

Số: 2252/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/01/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1086/QĐ-TTg ngày 18/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Yên Bái thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải tại Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 24/11/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 579/TTr-STNMT ngày 24/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Mù Cang Chải với các nội dung chủ yếu như sau

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Diện tích, cơ cấu các loại đất thể hiện tại biểu số 01 kèm theo Quyết định.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Mù Cang Chải thể hiện tại biểu số 02 kèm theo Quyết định.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Mù Cang Chải thể hiện tại biểu số 03 kèm theo Quyết định.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Mù Cang Chải.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

Theo dõi, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải thực hiện Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Mù Cang Chải theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Mù Cang Chải có trách nhiệm

- Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Mù Cang Chải theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với

tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nằm trong khu vực định hướng quy hoạch (khu vực nét đứt) đã được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện Mù Cang Chải; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mù Cang Chải; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Mù Cang Chải;
- Báo Yên Bái, Đài PT và TH tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông minh tỉnh Yên Bái;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Bộ phận Phục vụ hành chính công cấp huyện;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phó Chánh VP UBND tỉnh(đ/c Tú);
- Lưu: VT, TNMT, TH, XD, NLN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thế Phước

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030 huyện Mộ Cang Chải
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh Yên Bái)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT	120.095,83	100,00	120.095,83	0,00	120.095,83	100,00
1	Đất nông nghiệp	112.750,69	93,88	113.839,37	0,00	113.839,37	94,79
	<i>Trong đó:</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
1.1	Đất trồng lúa	4.763,92	3,97	4.445,01	0,00	4.445,01	3,70
0	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.215,23</i>	<i>1,01</i>	<i>1.055,57</i>	<i>0,00</i>	<i>1.055,57</i>	<i>0,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.510,17	7,09	0,00	8.883,43	8.883,43	7,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	586,75	0,49	492,26	0,00	492,26	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	51.098,05	42,55	47.463,30	0,00	47.463,30	39,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	20.108,20	16,74	19.952,50	0,00	19.952,50	16,61
1.6	Đất rừng sản xuất	27.675,31	23,04	32.567,20	0,00	32.567,20	27,12
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>10.195,94</i>	<i>8,49</i>	<i>13.257,40</i>	<i>0,00</i>	<i>13.257,40</i>	<i>11,04</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,29	0,01	0,00	20,67	20,67	0,02
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	15,00	15,00	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	1.961,84	1,63	3.982,77	0,00	3.982,77	3,32
	<i>Trong đó:</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	1,17	0,00	56,53	0,00	56,53	0,05
2.2	Đất an ninh	1,30	0,00	6,44	0,00	6,44	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	10,00	0,00	10,00	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,32	0,01	492,90	0,00	492,90	0,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,57	0,01	37,03	0,00	37,03	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	164,30	0,14	169,77	0,00	169,77	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,46	0,00	0,00	1,46	1,46	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	400,79	0,33	0,00	376,95	376,95	0,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,00	0,00	0,00	0,25	0,25	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	30,52	30,52	0,03
3	Đất chưa sử dụng	5.383,30	4,48	2.273,69	0,00	2.273,69	1,89
II	KHU CHỨC NĂNG			0,00	0,00	0,00	0,00
1	Đất khu công nghệ cao			0,00	0,00	0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế			0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất đô thị			697,49	0,00	697,49	0,58
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.547,83	0,00	1.547,83	1,29
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			99.983,00	0,00	99.983,00	83,25
6	Khu du lịch			2.585,09	0,00	2.585,09	2,15
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			19.952,50	0,00	19.952,50	16,61
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			10,00	0,00	10,00	0,01
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			6.003,64	0,00	6.003,64	5,00
10	Khu thương mại - dịch vụ			492,90	0,00	492,90	0,41
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ			0,00	6.402,37	6.402,37	5,33
12	Khu dân cư nông thôn			1.467,74	0,00	1.467,74	1,22
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			0,00	694,15	694,15	0,58

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
			Thị trấn Mù Cang Chải	Xã Nậm Có	Xã Cao Phạ	Xã Nậm Khắt	Xã Púng Luông	Xã La Pán Tần	Xã Đế Xu Phình	Xã Chế Cu Nha	Xã Kim Nọi	Xã Mô Dề	Xã Chế Tạo	Xã Khao Mang	Xã Lao Chải	Xã Hò Bón
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	292,79		34,00	28,74	28,79	52,54	18,28	27,76	18,79	18,79	18,39	13,30	17,83	7,79	7,79
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	109,28		13,50	7,79	7,79	7,79	7,79	7,79	7,79	7,79	7,79	2,30	15,58	7,79	7,79
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,17			0,50				0,07			0,60				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	11,20		9,50	0,45									1,25		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	171,14		11,00	20,00	21,00	44,75	10,49	19,90	11,00	11,00	10,00	11,00	1,00		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>															
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	0,90	0,67				0,14							0,09		

